

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

## NIÊM YẾT CÔNG KHAI

*(Về việc công khai thông tin, thực hiện khấu trừ và nộp thuế TNCN đối với các nhiệm vụ KHHCN)*

Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ sử dụng ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1642/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ Dự án "Cải tạo và phát triển đàn bò địa phương bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng";

Căn cứ Hợp đồng số 1301/HĐ-SKHHCN ngày 30/09/2021 giữa Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng với Viện Chăn nuôi về việc thực hiện nhiệm vụ "Cải tạo và phát triển đàn bò địa phương bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng"; Phụ lục Hợp đồng số 1837/PLHĐ-SKHHCN ngày 31 tháng 10 năm 2023 giữa Sở Khoa học Công nghệ Cao Bằng, Quỹ Phát triển KH&CN và Viện Chăn nuôi; Phụ lục Hợp đồng số 1257/PLHĐ-SKHHCN ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa Sở Khoa học Công nghệ Cao Bằng, Quỹ Phát triển KH&CN và Viện Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 1864/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công nhận kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ Dự án "Cải tạo và phát triển đàn bò địa phương bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng";

Căn cứ Công văn số 237/SKHHCN-QLKH ngày 14 tháng 2 năm 2025 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng về việc công khai thông tin, thực hiện khấu trừ và nộp thuế TNCN đối với các nhiệm vụ KHHCN;

Hôm nay, vào hồi 10h30 ngày 24 tháng 02 năm 2025, Viện Chăn nuôi công khai công khai thông tin, thực hiện khấu trừ và nộp thuế TNCN đối với các nhiệm vụ KHHCN.

**"Dự án "Cải tạo và phát triển đàn bò địa phương bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng".**



- Tổ chức chủ trì: **Viện Chăn nuôi**
- Chủ nhiệm nhiệm vụ: **ThS. Vũ Minh Tuấn**
- Thời gian thực hiện: 36 tháng từ tháng 9/2021 đến tháng 9/2024

a) Tổng số kinh phí thực hiện: 7.814,230 triệu đồng, trong đó:

- + Kinh phí hỗ trợ từ SNKH: 1.930,055 triệu đồng.
- + Kinh phí từ các nguồn khác: 5.882,230 triệu đồng.
- + Tỷ lệ và kinh phí thu hồi (nếu có): 1,945 triệu đồng.

b) Tình hình cấp và sử dụng kinh phí từ nguồn SNKH:

| Số TT | Theo kế hoạch             |                    | Thực tế đạt được          |                    | Ghi chú<br>(Số đề nghị quyết toán) (Tr.đ) |
|-------|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---|
|       | Thời gian<br>(Tháng, năm) | Kinh phí<br>(Tr.đ) | Thời gian<br>(Tháng, năm) | Kinh phí<br>(Tr.đ) |   |
| 1     | Tháng 9/2021              | 150,000            | Tháng 10/2021             | 150,000            | 150,000                                   |
| 2     | Tháng 2/2022              | 800,000            | Tháng 9/2022              | 800,000            | 791,215                                   |
| 3     | Tháng 2/2023              | 800,000            | Tháng 8/2023              | 645,000            | 651,920                                   |
| 4     | Tháng 2/2024              | 182,000            | Tháng 6/2024              | 241,000            | 336,920                                   |

### 1. Thành viên tham gia thực hiện

| TT | Họ và tên                 | Chức danh khoa học, học vị | Cơ quan công tác |
|----|---------------------------|----------------------------|------------------|
| 1  | Vũ Minh Tuấn              | Thạc sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |
| 2  | Trần Sơn Hà               | Bác sĩ thú y               | Viện Chăn nuôi   |
| 3  | Lê Thị Thanh Huyền        | Phó giáo sư, tiến sĩ       | Viện Chăn nuôi   |
| 4  | Lê Văn Hùng               | Tiến sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |
| 5  | Nguyễn Thiện Trường Giang | Thạc sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |
| 6  | Bùi Việt Phong            | Thạc sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |
| 7  | Dương Thị Oanh            | Thạc sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |
| 8  | Đào Thị Phương            | Thạc sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |
| 9  | Lê Tiến Dũng              | Thạc sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |
| 10 | Vũ Chí Thiện              | Thạc sĩ                    | Viện Chăn nuôi   |

### 2. Mục tiêu

#### *Mục tiêu chung*

Triển khai ứng dụng thành công một số giải pháp khoa học công nghệ để cải tạo và phát triển đàn bò địa phương bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo, kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng và tạo nguồn thức ăn quanh năm, gia tăng thêm được giá trị cho người chăn nuôi bò góp phần đảm bảo chăn nuôi bò thịt một cách bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

#### *Mục tiêu cụ thể*

- Đánh giá được thực trạng chăn nuôi và sinh sản đàn bò tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.



- Cải tạo tầm vóc và nhân nhanh đàn bò tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng bằng thụ tinh nhân tạo.

- Trồng, chế biến, bảo quản nguồn thức ăn thô, xanh quanh năm tại địa phương để cung cấp cho đàn bò lai.

- Xây dựng được 03 mô hình chăn nuôi bò lai tại 3 vùng: các huyện miền đông, miền tây và tại Hòa An.

### 3. Nội dung chính của nhiệm vụ

Nội dung 1: Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển đàn bò địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Nội dung 2: Thăm khám, bình tuyển và đánh giá chất lượng đàn bò cái nền trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Nội dung 3: Đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn cho hộ dân.

- Nội dung 4: Xây dựng mô hình áp dụng một số giải pháp công nghệ trong chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Cao Bằng.

- Nội dung 5: Hội nghị đầu bờ, tổng kết, nghiệm thu.

### 4. Các sản phẩm chính của nhiệm vụ đã hoàn thành

| TT | Tên sản phẩm  | ĐVT       | Số lượng theo HD | Số lượng đạt được |
|----|---|-----------|------------------|-------------------|
| 1  | Bò có chữa  | Con       | 30               | 31                |
| 2  | Bê lai Brahman  | Con       | 35               | 36                |
| 3  | Bê lai Senepol  | Con       | 35               | 35                |
| 4  | Cò trồng (VA06, Pakchong)   | ha        | 02               | 02                |
| 5  | Thức ăn chế biến, bảo quản  | Tấn       | 30               | 30                |
| 6  | Bò vỗ béo   | Con       | 50               | 50                |
| 7  | Phân compost  | Tấn       | 20               | 20                |
| 8  | Mô hình sản xuất bê lai hàng loạt bằng thụ tinh nhân tạo  | Mô hình   | 03               | 03                |
| 9  | Báo cáo hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển đàn bò địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng | Báo cáo   | 01               | 01                |
| 10 | Báo cáo hiện trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng bò cái nền tại địa phương           | Báo cáo   | 01               | 01                |
| 11 | Quy trình tạo bê lai hàng loạt bằng công nghệ thụ tinh nhân tạo                                 | Quy trình | 01               | 01                |
| 12 | Quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng bò lai hướng thịt  | Quy trình | 01               | 01                |
| 13 | Quy trình trồng, chế biến, bảo quản thức ăn thô xanh cho bò                                     | Quy trình | 01               | 01                |
| 14 | Kỹ thuật viên được đào tạo.   | KTV       | 10               | 14                |
| 15 | Hộ dân được tập huấn  | Người     | 200              | 200               |



| TT | Tên sản phẩm        | DVT | Số lượng theo HD | Số lượng đạt được |
|----|---------------------|-----|------------------|-------------------|
| 16 | 03 bài báo khoa học | Bài | 03-04            | 03                |

## 5. Quyết toán kinh phí thực chi chủ yếu

### 5.1. Danh sách và mức tiền công thực nhận của các thành viên tham gia thực hiện

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT | Họ và tên                 | Đơn vị công tác             | MST cá nhân | Năm 2021      | Năm 2022      | Năm 2023      | Năm 2024      | Tổng           |
|----|---------------------------|-----------------------------|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| 1  | Trần Sơn Hà               | Trung tâm N/c Ong và CGCNCN | 8028177763  | 16.200        | 4.000         | 5.000         | 2.500         | 27.700         |
| 2  | Vũ Minh Tuấn              | Viện chăn nuôi              | 8344878340  | 10.000        | 6.480         | 7.290         | 9.720         | 33.490         |
| 3  | Lê Thị Thanh Huyền        | Viện chăn nuôi              | 8088405277  |               |               |               | 1.000         | 1.000          |
| 4  | Lê Văn Hùng               | Viện chăn nuôi              | 8174752757  | 5.000         |               |               |               | 5.000          |
| 5  | Nguyễn Thiện Trường Giang | Viện chăn nuôi              | 8544935028  | 12.500        | 4.000         | 5.000         | 6.500         | 28.000         |
| 6  | Bùi Việt Phong            | Viện chăn nuôi              | 8344878252  | 0             | 8.500         | 9.500         | 4.500         | 22.500         |
| 7  | Dương Thị Oanh            | Viện chăn nuôi              | 8023899677  | 0             | 2.500         | 5.000         |               | 7.500          |
| 8  | Đào Thị Phương            | Viện chăn nuôi              | 8349601039  | 2.500         | 5.750         | 5750          | 3.750         | 17.750         |
| 9  | Lê Tiến Dũng              | Viện chăn nuôi              | 8023899500  | 2.500         | 7.000         | 10.500        | 3.750         | 23.750         |
|    | <b>Tổng cộng</b>          |                             |             | <b>48.700</b> | <b>38.230</b> | <b>48.040</b> | <b>31.720</b> | <b>166.690</b> |

(Bảng chữ: một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng)

### 5.2. Danh sách và mức tiền công thực nhận của các nhân viên hỗ trợ

Đơn vị tính: nghìn đồng

| TT | Họ và tên        | Đơn vị công tác      | MST cá nhân | Năm 2021     | Năm 2022     | Năm 2023      | Năm 2024     | Tổng          |
|----|------------------|----------------------|-------------|--------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| 1  | Điều Đức Thắng   | TTDVNN – Bảo Lạc     | 4800920760  | 1.020        | 1.190        | 2.550         |              | 4.760         |
| 2  | Nông Văn Phát    | TTDVNN – Trùng Khánh | 8294490535  | 1.020        | 1.020        | 2.550         |              | 4.590         |
| 3  | Trương Thị Điệp  | TTDVNN – Hà Quảng    | 8276889870  | 680          | 2.720        | 2.550         | 1.700        | 7.650         |
| 4  | Hoàng Văn        | TTDVNN – Nguyên Bình | 4800451351  | 680          | 1.870        | 2.550         |              | 5.100         |
| 5  | Đỗ Trọng Hiền    | TTDVNN – Hòa An      | 4800723125  | 680          | 2.550        | 2.550         | 1.700        | 7.480         |
|    | <b>Tổng cộng</b> |                      |             | <b>4.080</b> | <b>9.350</b> | <b>12.750</b> | <b>3.400</b> | <b>29.580</b> |

(Bảng chữ: hai mươi chín triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng)

Đã thực hiện khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân cho các khoản thu nhập của các thành viên từ năm 2023 trở về trước.

Riêng năm 2024, đã tạm nộp thuế TNCN phát sinh phải nộp trong năm (nếu có). Đơn vị đang tiến hành quyết toán thuế TNCN năm 2024 với cơ quan thuế.



## 6. Hình thức công khai

- Trên bảng niêm yết công khai tại Viện Chăn nuôi.
- Công khai trên trang thông tin điện tử Viện Chăn nuôi.

## 7. Thời gian công khai

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và duy trì trong suốt thời gian thực hiện nhiệm vụ.

- Biên bản hoàn thành hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày./.

Chủ nhiệm nhiệm vụ



Vũ Minh Tuấn

Thủ trưởng đơn vị



VIỆN TRƯỞNG

Phạm Công Chiêu

VIỆN CHĂN NUÔI